

 áo sơ mi	 áo phông	en t-shirt Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. Han bär sin favoritt-shirt. Lektion 102 · Klädesplagg	en skjorta Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? Var köper du dina skjortor? Lektion 102 · Klädesplagg
 quần	 quần bò	jeans Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. Blå jeans är fortfarande populära. Lektion 102 · Klädesplagg	byxor Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? Vilka byxor skulle du välja? Lektion 102 · Klädesplagg
 váy	 váy	en kjol Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? Tycker du att den här kjolen är kort? Lektion 102 · Klädesplagg	en klänning Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. Hon bär en fin klänning. Lektion 102 · Klädesplagg
 giày	 ủng	kängor Họ thường xuyên đi ủng. De bär sina kängor ofta. Lektion 102 · Klädesplagg	en sko Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. Han har alltid nya skor. Lektion 102 · Klädesplagg

 tất	 áo khoác	en kappa Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. Din kappa är väldigt elegant. Lektion 102 · Klädesplagg	en strumpa Tất ấm rất quan trọng. Varma strumpor är viktiga. Lektion 102 · Klädesplagg
 áo khoác	 mũ	en hatt Bạn mua cái mũ đó khi nào? När köpte du den där hatten? Lektion 102 · Klädesplagg	en jacka Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. Du har på dig en blå jacka. Lektion 102 · Klädesplagg
 áo len	 áo ni có mũ	en hoodie Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. Pojken har på sig en varm hoodie. Lektion 103 · Kläder — tröjor, kofter och ytterkl...	en tröja Tôi cần một chiếc áo len ấm. Jag behöver en varm tröja. Lektion 103 · Kläder — tröjor, kofter och ytterkl...
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	en väst Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. Mannen bär en svart väst. Lektion 103 · Kläder — tröjor, kofter och ytterkl...	en blus Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. Kvinnan bär en vit blus. Lektion 103 · Kläder — tröjor, kofter och ytterkl...

		en kofta Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. Hon bär en varm kofta. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...	ett linne Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. Mannen bär ett linne. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...
		en träningsoverall Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. Hon bär en träningsoverall när hon tränar. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...	en tröja Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. Hon köpte en ny tröja. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...
		en pyjamas Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. Hon sover i sin pyjamas. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...	en morgonrock Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. Mannen bär en lång morgonrock. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...
		en uniform Các học sinh mặc đồng phục. Eleverna bär en uniform. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...	en kostym Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. Dansaren bär en färgstark kostym. Lektion 103 · Kläder — tröjor, koftor och ytterkl...
áo ba lỗ	áo khoác len		
áo ni	bộ đồ thể thao		
áo choàng	đồ ngủ		
trang phục	đồng phục		

 giày thể thao	 dép xăng đan	sandaler Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. Hon köpte nya sandaler. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	gympaskor Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. Jag använder gympaskor när jag sportar. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg
 dép đi trong nhà	 đồ bơi	badkläder Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. Hon packade ner sina badkläder. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	tofflor Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. Jag har tofflor på mig hemma. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg
 mũ bảo hiểm	 mũ lưỡi trai	en basebollkeps Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. Han har på sig en blå basebollkeps. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	en hjälm Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. Han bär hjälm för skydd. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg
 vương miện	 kính	glasögon Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. Han hade sönder sina glasögon. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	en krona Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. Kungen bär en guldkrona. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg

 túi	 tay áo	en ärm Tay áo của tôi bị ướt sũng. Min ärm är väldigt blöt. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	en ficka Tôi có tiền trong túi. Jag har pengar i fickan. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg
 cúc	 khóa kéo	ett blixtlås Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. Min väska har ett trasigt blixtlås. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg	en knapp Tôi bị rơi mất một cái cúc. Jag tappade en knapp. Lektion 104 · Kläder — skor och specialplagg
 kích cỡ	 vừa	passa Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Hon passar fortfarande i sina gamla jeans. Lektion 56 · Kläder och storlekar	en storlek Kích cỡ này quá nhỏ. Den här storleken är för liten. Lektion 56 · Kläder och storlekar
 quá rộng	 quá nhỏ	för liten Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Tyvärr är den här skon för liten. Lektion 56 · Kläder och storlekar	för stor Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Jag tycker att den här tröjan är för stor. Lektion 56 · Kläder och storlekar

 thử			prova Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Vi provar nya hattar. Lektion 56 · Kläder och storlekar